

Số/No: 1854/TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 30 tháng/ month 10 năm/year 2025

**TỔNG
CÔNG
TY HÀNG
KHÔNG
VIỆT
NAM -
CTCP**
Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP
DN: cn=CTCP, o=Hàng không Việt Nam, ou=Vietnam Airlines JSC, email=CTCP@vietnamairlines.com.vn, c=VN
Date: 2025.10.30 20:03:00
Reason: I have signed this document
Location: year information
Location: year information
Date: 2025.10.30 20:03:00
CTCP
10.0.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/ *Vietnam Airlines JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HVN

- Địa chỉ/ *Address*: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam*

- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429

- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền-
Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company.*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý 3-2025 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP/ *Vietnam Airlines JSC financial report for Q3 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày 30/10/2025 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information was published on the company's website on 30/10/2025, as in the link:*

<https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/>

[https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations.](https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/To:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGDĐ (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-

THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

Organization representative

Chief Administrator - Secretary of the company



Kim Thị Thu Huyền



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2025**



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2025
 Tại thời điểm: 30/09/2025

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.683.906.687.318	17.337.695.278.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.303.940.813.548	4.626.738.463.941
1. Tiền	111	01	11.617.985.228.123	2.861.943.009.889
2. Các khoản tương đương tiền	112	01	4.685.955.585.425	1.764.795.454.052
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.864.657.922.904	1.015.203.600.683
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	1.864.657.922.904	1.015.203.600.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.590.726.868.662	7.322.324.469.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	5.375.377.861.320	4.656.848.501.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		827.038.744.818	536.076.663.828
3. Các khoản phải thu khác	136	04	4.658.823.267.155	2.453.682.230.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(270.513.004.631)	(324.282.926.492)
IV. Hàng tồn kho	140		3.037.547.854.494	3.369.443.518.711
1. Hàng tồn kho	141	05	3.303.433.910.591	3.619.259.484.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(265.886.056.097)	(249.815.966.064)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		887.033.227.710	1.003.985.225.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	641.191.402.783	631.414.414.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242.683.638.807	371.652.202.153
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	19	3.158.186.120	918.608.876
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.053.270.301.572	40.848.918.584.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.154.264.147.155	1.867.877.653.419
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.730.023.651	1.895.654.945
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		650.625.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	04	1.502.546.255.108	1.870.610.685.816
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(637.131.604)	(4.628.687.342)
II. Tài sản cố định	220		26.206.193.061.292	29.591.005.075.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	11.149.635.171.863	12.887.467.684.898
- Nguyên giá	222		46.810.749.882.641	46.821.940.493.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.661.114.710.778)	(33.934.472.808.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	14.830.118.989.015	16.464.198.176.347
- Nguyên giá	225		33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.284.508.364.575)	(16.650.429.177.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	226.438.900.414	239.339.214.645
- Nguyên giá	228		985.558.940.188	958.829.468.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(759.120.039.774)	(719.490.253.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		204.499.253.877	109.159.553.411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	06	204.499.253.877	109.159.553.411
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.933.780.261.553	1.795.287.517.500
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.537.978.091.504	1.421.385.347.451
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		463.902.170.049	463.902.170.049
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	02	21.900.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.554.533.577.695	7.485.588.784.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	10.267.440.676.073	7.229.292.922.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	429.643.602	1.530.954.531
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		286.663.258.020	254.764.907.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.737.176.988.890	58.186.613.862.766

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.367.836.836.166	67.530.856.737.926
I. Nợ ngắn hạn	310		56.747.612.493.697	57.159.224.873.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	08	31.805.726.628.519	30.504.307.084.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		242.846.812.347	216.644.290.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	658.178.272.160	365.665.940.716
4. Phải trả người lao động	314		1.790.196.539.028	1.764.494.986.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	09	7.179.492.692.690	7.038.029.177.147
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	1.874.144.408.271	1.666.062.183.423
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	1.029.803.004.201	684.734.425.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	11.395.249.479.105	14.311.199.722.938
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	26.441.583.876	9.151.328.433
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745.533.073.500	598.935.734.325
II. Nợ dài hạn	330		10.620.224.342.469	10.371.631.864.310
1. Phải trả người bán dài hạn	331	08	-	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	09	2.826.251.777.222	2.326.103.000.106
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	11	4.613.885.142	3.114.033.549
4. Phải trả dài hạn khác	337	10	1.161.567.361.870	1.377.452.097.698
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.567.184.141.497	6.171.600.219.919
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	223.959.144.411	224.624.573.804
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	12	1.836.648.032.327	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.369.340.152.724	(9.344.242.875.160)
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.369.340.152.724	(9.344.242.875.160)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.220.059.304.668	1.220.498.156.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	20	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	246.274.522.809	209.549.694.460
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ)	421	20	(27.013.187.457.963)	(33.614.194.469.573)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.886.750.749.048)	(41.181.864.665.848)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		6.873.563.291.085	7.567.670.196.275
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		777.721.947.145	672.472.277.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.737.176.988.890	58.186.613.862.766

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2025

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2025	Quý 3/2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	30.444.867.280.733	26.830.084.554.856	89.120.413.868.939	79.924.435.560.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	73.846.923.421	57.267.377.378	198.650.027.200	168.469.571.406
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.371.020.357.312	26.772.817.177.478	88.921.763.841.739	79.755.965.988.907
4. Giá vốn hàng bán	11		26.566.492.969.482	23.855.637.970.606	73.927.193.258.393	69.713.482.479.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.804.527.387.830	2.917.179.206.872	14.994.570.583.346	10.042.483.509.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	321.943.580.734	563.185.696.088	1.001.061.110.910	892.388.572.478
7. Chi phí tài chính	22	4	888.116.421.775	811.852.634.998	2.535.418.674.777	3.736.457.007.969
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		209.312.925.673	272.727.935.107	675.691.903.183	1.035.268.810.791
8. Phần lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		42.587.503.862	26.468.443.467	88.533.412.780	166.299.141.184
9. Chi phí bán hàng	25	7	1.775.084.496.259	1.235.181.372.363	4.352.774.777.315	3.936.226.782.987
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	682.170.336.710	514.825.597.006	1.759.946.997.570	1.461.030.371.838
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		823.687.217.682	944.973.742.060	7.436.024.657.374	1.967.457.060.400
12. Thu nhập khác	31	5	45.992.896.002	46.570.436.225	165.143.432.920	5.411.666.532.214
13. Chi phí khác	32	6	4.044.790.717	16.467.497.080	19.352.940.619	802.920.791.207
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		41.948.105.285	30.102.939.145	145.790.492.301	4.608.745.741.007
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		865.635.322.967	975.076.681.205	7.581.815.149.675	6.576.202.801.407
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	133.581.728.563	114.249.780.302	406.950.458.349	294.746.197.469
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	(192.719.120)	(1.281.624.271)	435.881.534	17.712.993.536

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2025	Quý 3/2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		732.246.313.524	862.108.525.174	7.174.428.809.792	6.263.743.610.402
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		617.199.713.699	767.870.689.872	6.873.953.765.327	5.961.912.883.439
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		115.046.599.825	94.237.835.302	300.475.044.465	301.830.726.963
21. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		278	347	3.100	2.692

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 Tháng Năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	7.581.815.149.675	6.576.202.801.407
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	3.651.916.360.901	3.844.026.221.025
Các khoản dự phòng	3	1.812.246.900.205	12.404.344.325
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	225.727.300.103	132.939.624.827
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(279.404.439.245)	(812.781.848.320)
Chi phí lãi vay	6	675.691.903.183	1.035.268.810.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	13.667.993.174.822	10.788.059.954.055
Biến động các khoản phải thu	9	(3.079.990.815.046)	(881.409.715.579)
Biến động hàng tồn kho	10	283.927.223.675	192.728.342.651
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.601.813.066.628	(876.571.635.423)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.047.924.742.138)	(1.559.138.747.148)
Tiền lãi vay đã trả	14	(621.742.277.576)	(923.210.421.431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(361.142.721.211)	(263.924.848.754)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.558.656.283	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(149.972.431.698)	(141.931.329.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.294.519.133.739	6.334.601.598.863
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.236.280.043.404)	(244.772.169.127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.413.038.771	567.519.115.738
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.839.102.049.388)	(896.310.594.323)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	967.747.727.167	999.276.427.214
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303.584.519.149	123.584.950.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.799.636.807.705)	549.297.730.126
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	8.971.040.370.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.478.702.310.022	25.445.677.295.584
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.951.491.564.107)	(27.703.134.259.303)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.303.278.096.080)	(3.177.648.242.957)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.303.745.310)	(463.577.168.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.181.669.274.525	(5.898.682.375.089)

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50=20+30+40$)	50	11.676.551.600.559	985.216.953.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	650.749.048	(3.108.961.825)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70=50+60+61$)	70	16.303.940.813.548	3.533.149.998.453

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty Hàng không Việt Nam chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/04/2015. Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 11/11/2021 là 22.143.941.740.000 VND.

- Trong 9 tháng đầu năm 2025, Tổng công ty phát hành thành công tăng vốn cổ phần 8.971.040.370.000 VND. Hiện Tổng công ty đang thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do phát hành cổ phần tăng vốn.

- Công ty TNHH MTV do công ty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

4.1- Tổng số các công ty con: 15

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không.

4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam

4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không.

4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không.

4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết: Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được Tổng công ty ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Các loại vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/09/2025.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/09/2025.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/09/2025.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

+ Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho Tổng công ty được hưởng trên số dư của Tổng công ty tại ngân hàng.

+ Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la Mỹ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

01- Tiền

	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	18.391.963.749	13.172.598.115
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.410.025.535.185	2.741.296.394.832
- Tiền đang chuyển	189.567.729.189	107.474.016.942
- Các khoản tương đương tiền	4.685.955.585.425	1.764.795.454.052
Cộng	16.303.940.813.548	4.626.738.463.941

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2025	01/01/2025
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.864.657.922.904	1.015.203.600.683
Cộng	1.864.657.922.904	1.015.203.600.683
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.900.000.000	-
Cộng	21.900.000.000	-

03- Phải thu của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.281.294.203.903	1.659.782.833.368
- Phải thu từ các hãng hàng không khác	699.754.507.030	1.230.495.876.704
- Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa	347.533.669.908	329.922.409.858
- Phải thu cho thuê tàu bay	304.546.225.861	353.651.406.687
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.742.249.254.618	1.082.995.975.134
Cộng	5.375.377.861.320	4.656.848.501.751
b) Dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.730.023.651	1.895.654.945
Cộng	1.730.023.651	1.895.654.945

04- Phải thu khác

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	461.630.024.297	47.930.467.142
- Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	53.441.334.652	51.544.033.193
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	130.143.375.059
- Ký cược, ký quỹ	216.205.636.428	7.192.236.836
- Trả trước CP sửa chữa lớn cản trở Quỹ đại tu	3.765.742.369.785	1.946.242.159.542
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	156.398.991.156
- Phải thu khác	161.803.901.993	114.230.967.407
Cộng	4.658.823.267.155	2.453.682.230.335

	30/09/2025	01/01/2025
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn	1.201.915.380.454	1.656.216.255.802
- Ký cược, ký quỹ	294.607.606.748	209.381.373.205
- Phải thu khác	6.023.267.906	5.013.056.809
Cộng	1.502.546.255.108	1.870.610.685.816

05- Hàng tồn kho

	30/09/2025	01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường	49.015.239.281	272.016.956.794
- Nguyên liệu, vật liệu	1.344.693.843.487	1.240.322.904.082
- Công cụ, dụng cụ	51.894.646.155	78.850.686.143
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.896.879.567	37.777.177.690
- Thành phẩm	966.923.479	966.923.479
- Hàng hóa	1.757.102.405.054	1.964.202.614.862
- Hàng gửi bán	292.871.154	322.317.704
- Hàng hóa kho bảo thuế	25.571.102.414	24.799.904.021
Cộng	3.303.433.910.591	3.619.259.484.775

06- Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	76.698.984.199	22.039.717.653
- XDCB	125.070.226.141	86.955.689.399
- Sửa chữa	2.730.043.537	164.146.359
Cộng	204.499.253.877	109.159.553.411

07- Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	562.378.971.852	545.708.100.892
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.464.820.843	9.597.444.598
- Chi phí trả trước khác	69.347.610.088	76.108.869.064
Cộng	641.191.402.783	631.414.414.554
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, động cơ	8.654.176.116.051	5.873.833.008.960
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	208.549.187.036	310.124.294.753
- Phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	1.033.605.768.646	701.487.896.464
- Các khoản khác	371.109.604.340	343.847.721.987
Cộng	10.267.440.676.073	7.229.292.922.164

08- Phải trả người bán

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	15.215.766.785.477	13.229.770.717.560
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	26.402.118.602	23.868.537.137
- Phải trả thu bán thuê trên giá vé	2.650.216.584.301	2.235.215.228.154
- Phải trả người bán và phải trả Interlines	13.913.341.140.139	15.015.452.601.646
Cộng	31.805.726.628.519	30.504.307.084.497
b) Dài hạn		
- Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	-	268.737.939.234
Cộng	-	268.737.939.234

09- Chi phí phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyến bay	263.745.276.074	14.096.499.501
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	3.330.786.957.682	4.465.552.485.448
- Chi phí lãi vay	280.265.813.689	225.719.160.931
- Các khoản trích trước khác	3.304.694.645.245	2.332.661.031.267
Cộng	7.179.492.692.690	7.038.029.177.147
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.826.251.777.222	2.326.103.000.106
Cộng	2.826.251.777.222	2.326.103.000.106

10- Phải trả khác

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	157.993.906.882	63.539.356.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164.955.966.002	5.257.466.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	706.853.131.317	615.937.602.965
Cộng	1.029.803.004.201	684.734.425.851
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	124.403.436.882	133.617.064.590
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	450.636.352.673	373.629.111.594
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	586.527.572.315	870.205.921.514
Cộng	1.161.567.361.870	1.377.452.097.698

11- Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	85.171.752.866	59.177.834.996
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.788.972.655.405	1.606.884.348.427
Cộng	1.874.144.408.271	1.666.062.183.423
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	4.613.885.142	3.114.033.549
Cộng	4.613.885.142	3.114.033.549

12- Dự phòng phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	26.441.583.876	9.151.328.433
Cộng	26.441.583.876	9.151.328.433
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	1.836.648.032.327	-
Cộng	1.836.648.032.327	-

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	429.643.602	1.530.954.531
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	429.643.602	1.530.954.531
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	223.959.144.411	224.624.573.804
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	223.959.144.411	224.624.573.804

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

	30/09/2025	01/01/2025
AUD	1.555.679	1.398.106
NZD		
CAD	387.626	439.455
HKD	2.653.315	1.769.547
MOP	2.520	2.520
JPY	388.001.391	380.499.227
KRW	3.189.554.788	2.419.536.274
MYR	117.392	413.440
RUB	143.316.509	587.025.997
SGD	1.065.510	782.872
THB	15.992.312	12.293.717
TWD	6.318.780	8.666.575
USD	241.174.979	22.991.893
CNY	8.362.036	10.785.326
IDR	1.987.365.291	1.185.280.817
INR	38.446.714	2.007.606
LAK	4.230.934	3.185.398
GBP	449.897	96.444
MMK	10	10
CHF	4.556.878	39.185.201
NZD	82.565.538	163.842.856
EUR	3.181.421	3.318.875
e) Nợ khó đòi đã xử lý:	101.041.324.868	100.479.380.837

Thuyết minh 15
TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

DVT: VND

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	35.957.411.839.161	2.986.896.241.977	4.340.934.114.948	2.083.157.296.708	1.111.777.000.014	341.764.000.472	46.821.940.493.280
Tăng trong năm	-	13.947.958.047	85.647.520.347	115.880.983.929	13.210.639.763	14.050.455.743	242.737.557.829
Mua trong kỳ	-	-	85.647.520.347	115.878.687.929	13.117.659.763	14.050.455.743	228.694.323.782
Chuyển từ XDCB hoàn thành	-	13.947.958.047	-	-	-	-	13.947.958.047
Tăng khác	-	-	-	2.296.000	92.980.000	-	95.276.000
Giảm trong năm	-	131.646.962.359	53.544.992.646	48.666.858.999	19.606.692.831	462.661.633	253.928.168.468
Giảm do thanh lý	-	130.549.870.856	53.214.059.233	48.666.858.999	19.496.802.770	462.661.633	252.390.253.491
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	1.097.091.503	330.933.413	-	109.890.061	-	1.537.914.977
Tại ngày 30/09/2025	35.957.411.839.161	2.869.197.237.665	4.373.036.642.649	2.150.371.421.638	1.105.380.946.946	355.351.794.582	46.810.749.882.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2025	25.644.858.074.310	1.715.247.349.582	3.750.846.480.317	1.568.894.455.096	1.009.139.649.585	245.486.799.492	33.934.472.808.382
Tăng trong năm	1.632.635.244.188	71.588.990.506	127.299.274.860	98.546.829.581	37.423.975.016	12.143.602.298	1.979.637.916.449
Trích khấu hao trong năm	1.632.635.244.188	70.145.625.718	127.299.274.860	98.546.829.581	37.337.810.641	12.143.602.298	1.978.108.387.286
Tăng khác	-	1.443.364.788	-	-	86.164.375	-	1.529.529.163
Giảm trong năm	-	129.850.252.150	53.381.553.687	48.666.858.999	20.634.687.584	462.661.633	252.996.014.053
Giảm do thanh lý	-	129.804.195.365	53.214.059.233	48.666.858.999	19.496.802.770	462.661.633	251.644.578.000
Giảm khác	-	46.056.785	167.494.454	-	1.137.884.814	-	1.351.436.053
Tại ngày 30/09/2025	27.277.493.318.498	1.656.986.087.938	3.824.764.201.490	1.618.774.425.678	1.025.928.937.017	257.167.740.157	35.661.114.710.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	10.312.553.764.851	1.271.648.892.395	590.087.634.631	514.262.841.612	102.637.350.429	96.277.200.980	12.887.467.684.898
Tại ngày 30/09/2025	8.679.918.520.663	1.212.211.149.727	548.272.441.159	531.596.995.960	79.452.009.929	98.184.054.425	11.149.635.171.863

Thuyết minh 16

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Máy bay, động cơ máy bay	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
Tăng trong năm	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 30/09/2025	33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2025	16.650.429.177.243	16.650.429.177.243
Tăng trong năm	1.634.079.187.332	1.634.079.187.332
Trích khấu hao trong kỳ	1.634.079.187.332	1.634.079.187.332
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 30/09/2025	18.284.508.364.575	18.284.508.364.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	16.464.198.176.347	16.464.198.176.347
Tại ngày 30/09/2025	14.830.118.989.015	14.830.118.989.015

Thuyết minh 17

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	73.846.177.206	859.098.059.550	25.885.231.380	958.829.468.136
Tăng trong năm	-	27.248.472.052	-	27.248.472.052
Mua sắm mới	-	7.957.450.335	-	7.957.450.335
Tăng khác	-	19.291.021.717	-	19.291.021.717
Giảm trong năm	-	519.000.000	-	519.000.000
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm khác	-	420.000.000	-	420.000.000
Tại ngày 30/09/2025	73.846.177.206	885.827.531.602	25.885.231.380	985.558.940.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2025	4.495.540.205	714.309.481.906	685.231.380	719.490.253.491
Tăng trong năm	85.394.745	39.643.391.538	-	39.728.786.283
Trích khấu hao trong kỳ	85.394.745	39.643.391.538	-	39.728.786.283
Giảm trong năm	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	4.580.934.950	753.853.873.444	685.231.380	759.120.039.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	69.350.637.001	144.788.577.644	25.200.000.000	239.339.214.645
Tại ngày 30/09/2025	69.265.242.256	131.973.658.158	25.200.000.000	226.438.900.414

Thuyết minh 18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.416.262.891.301	10.102.264.747.227
Vay dài hạn đến hạn trả	818.187.904.692	1.263.858.055.040
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	2.160.798.683.112	2.945.076.920.671
	11.395.249.479.105	14.311.199.722.938

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.183.026.938.937	3.868.111.734.489
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.363.143.790.364	6.512.423.461.141
	7.546.170.729.301	10.380.535.195.630
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.978.986.587.804	4.208.934.975.711
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.567.184.141.497	6.171.600.219.919

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	30/09/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	2.339.072.775.724	178.274.092.612	2.160.798.683.112
Trong vòng hai đến năm năm	2.299.852.501.694	97.507.394.442	2.202.345.107.252
	<u>4.638.925.277.418</u>	<u>275.781.487.054</u>	<u>4.363.143.790.364</u>

	01/01/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong vòng hai đến năm năm	3.792.308.855.315	224.962.314.845	3.567.346.540.470
	<u>7.027.232.469.986</u>	<u>514.809.008.845</u>	<u>6.512.423.461.141</u>

Thuyết minh 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 30/09/2025	Phải nộp 30/09/2025
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	Thuế giá trị gia tăng	381.373.896	40.763.896.937	773.586.287.804	701.989.109.978	1.976.778.463	113.956.479.330
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	87.482.498	-	10.245.460.669	10.268.812.096	110.833.925	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.314.643	189.807.387.221	407.577.477.527	361.142.721.211	-	236.107.828.894
5	Thuế thu nhập cá nhân	136.278.399	70.616.711.236	681.993.699.096	700.223.920.315	891.411.492	53.141.623.110
6	Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.503.069.978	221.349.329.559	36.564.578.993	-	193.287.820.544
8	Thuế nhà thầu	-	1.722.748.418	113.523.988.193	107.481.937.055	-	7.764.799.556
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.200	54.247.589.000	565.911.252.670	566.330.400.470	4.000	53.828.444.000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	4.537.926	1.718.488.367	1.631.749.567	2.000.000	91.276.726
	Tổng cộng	918.608.876	365.665.940.716	2.775.905.983.885	2.485.633.229.685	3.158.186.120	658.178.272.160

Thuyết minh 20: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.549.694.460	933.114.412.332	2.024.298.861	(33.614.194.469.573)	(10.016.715.152.506)
Tăng trong kỳ	8.971.040.370.000	-	-	-	36.724.828.349	-	-	6.876.467.076.353	15.884.232.274.702
Lãi trong kỳ								6.873.953.765.327	6.873.953.765.327
Cổ phiếu đã phát hành	8.971.040.370.000								8.971.040.370.000
Tăng khác								2.513.311.026	2.513.311.026
Chênh lệch do quy đổi bảo cáo					36.724.828.349				36.724.828.349
Giảm trong kỳ	-	438.851.874	-	-	-	-	-	275.460.064.743	275.898.916.617
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								275.460.064.743	275.460.064.743
Giảm khác		438.851.874							438.851.874
SỐ CUỐI KỲ (30/09/2025)	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	246.274.522.809	933.114.412.332	2.024.298.861	(27.013.187.457.963)	5.591.618.205.580

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 3/2025	Quý 3/2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng	4.436.121.092.384	4.575.280.007.339	12.844.908.132.434	13.290.839.574.221
- Doanh thu từ vận tải hàng không	24.079.091.779.709	20.565.071.520.130	70.790.916.559.044	62.088.037.140.955
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay	1.284.164.893.216	1.223.742.187.850	3.770.910.662.386	3.165.845.239.417
- Doanh thu khác	645.489.515.424	465.990.839.537	1.713.678.515.075	1.379.713.605.720
Cộng	30.444.867.280.733	26.830.084.554.856	89.120.413.868.939	79.924.435.560.313
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	73.846.923.421	57.267.377.378	198.650.027.200	168.469.571.406
Cộng	73.846.923.421	57.267.377.378	198.650.027.200	168.469.571.406
3- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.176.503.631	4.411.112.000	149.738.387.629	37.364.116.234
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.548.493.500	33.400.856.500	38.361.455.484	40.086.056.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	218.741.683.029	524.434.976.222	802.828.304.461	811.559.443.781
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.476.900.574	938.751.366	10.132.963.336	3.378.955.963
Cộng	321.943.580.734	563.185.696.088	1.001.061.110.910	892.388.572.478
4- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	209.312.925.673	272.727.935.107	675.691.903.183	1.035.268.810.791
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	33.832.162.283	44.070.635.810	109.880.052.341	136.971.230.697
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	510.515.974.706	136.758.272.575	1.365.119.908.272	1.648.160.435.551
- Chi phí hoạt động tài chính khác	134.455.359.113	358.295.791.506	384.726.810.981	916.056.530.930
Cộng	888.116.421.775	811.852.634.998	2.535.418.674.777	3.736.457.007.969
5- Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.603.685.974	300.206.727	4.280.745.752	569.252.690.401
- Tiền phạt thu được	17.087.853.530	15.238.177.844	58.609.106.076	45.305.375.083
- Thu nhập từ xóa nợ	-	69.527	-	4.710.966.556.316
- Các khoản khác	25.301.356.498	31.031.982.127	102.253.581.092	86.141.910.414
Cộng	45.992.896.002	46.570.436.225	165.143.432.920	5.411.666.532.214
6- Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.188.889	212.406.000	1.509.562.400	220.156.000
- Các khoản phạt về trả chậm, thuế, phạt vi phạm hợp đồng	3.632.235.107	10.245.629.857	5.281.390.032	784.632.637.050
- Các khoản khác	398.366.721	6.009.461.223	12.561.988.187	18.067.998.157
Cộng	4.044.790.717	16.467.497.080	19.352.940.619	802.920.791.207

CHỈ TIÊU	Quý 3/2025	Quý 3/2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	682.170.336.710	514.825.597.006	1.759.946.997.570	1.461.030.371.838
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.775.084.496.259	1.235.181.372.363	4.352.774.777.315	3.936.226.782.987
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	132.676.993.033	114.919.149.305	397.892.180.266	294.122.593.303
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	904.735.530	(669.369.003)	310.803.097	623.604.166
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	8.747.474.986	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	133.581.728.563	114.249.780.302	406.950.458.349	294.746.197.469
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(23.830.342)	18.574.493.324	997.243.573	18.574.493.324
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	137.493.452	94.273.510	904.388.707
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(168.888.778)	(19.993.611.047)	(655.635.549)	(1.765.888.495)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(192.719.120)	(1.281.624.271)	435.881.534	17.712.993.536

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh - Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan

	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.812.961.984	6.685.200.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	-	1.285.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	4.212.961.984	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.600.000.000	5.400.000.000

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	275.191.452	485.661.281
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	1.483.120.587	1.436.848.816
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	45.587.059.229	1.614.209.840
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	171.999.682.477	128.945.367.753
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	59.291.805.936	57.717.042.834
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	212.469.363.717	222.488.245.906

Chỉ tiêu	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	80.539.166	45.293.138
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	60.946.365	60.497.212
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	35.716.922.293	-
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	-	2.384.585.680
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	4.284.187	13.541.686
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	35.940.948.826	31.953.045.711
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	21.227.687.227	23.465.653.365
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	5.532.582.967	3.067.173.500
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	8.893.483.856	-

Thuyết minh - Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

ĐVT: VNĐ

Tên các thành viên	Chức danh	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.189.100.000	896.730.803
Ông Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	992.750.000	717.784.741
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	992.750.000	717.784.741
Ông Hiroyuki Kometani	Thành viên Hội đồng quản trị	-	76.327.566
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị	75.285.196	44.189.643
Ông Hidekazu Ison	Thành viên Hội đồng quản trị	77.713.768	-
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	153.000.000	120.517.209
Ông Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	153.000.000	120.517.209
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát	878.000.000	646.312.948
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	122.400.000	75.323.259
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	388.124.552	406.195.537
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc	1.051.400.000	802.100.000
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng giám đốc	-	578.900.000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng giám đốc	878.000.000	646.300.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng giám đốc	878.000.000	646.300.000
Ông Nguyễn Thế Bào	Phó Tổng giám đốc	878.000.000	646.300.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	878.000.000	646.300.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	878.000.000	646.300.000
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	247.061.714	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng	-	307.300.000
Tổng cộng		10.710.585.230	8.741.483.656



VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Third Quarter 2025



Hanoi, 30 October 2025

LIST OF REPORTS

1. Interim consolidated balance sheet
2. Interim consolidated statement of income
3. Interim consolidated statement of cash flows
4. Notes to the consolidated financial statements

VIETNAMAIRLINES JSC
200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Third Quarter 2025
As at 30 September 2025

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	100		32,683,906,687,318	17,337,695,278,340
I. Cash and cash equivalents	110		16,303,940,813,548	4,626,738,463,941
1. Cash	111	01	11,617,985,228,123	2,861,943,009,889
2. Cash equivalents	112	01	4,685,955,585,425	1,764,795,454,052
II. Short-term financial investments	120		1,864,657,922,904	1,015,203,600,683
1. Held-to-maturity investments	123	02	1,864,657,922,904	1,015,203,600,683
III. Accounts receivable - short-term	130		10,590,726,868,662	7,322,324,469,422
1. Accounts receivable from customers - short-term	131	03	5,375,377,861,320	4,656,848,501,751
2. Prepayments to suppliers - short-term	132		827,038,744,818	536,076,663,828
3. Other short-term receivables	136	04	4,658,823,267,155	2,453,682,230,335
4. Provision for doubtful debts (*)	137		(270,513,004,631)	(324,282,926,492)
IV. Inventories	140		3,037,547,854,494	3,369,443,518,711
1. Inventories	141	05	3,303,433,910,591	3,619,259,484,775
2. Provision for inventories (*)	149		(265,886,056,097)	(249,815,966,064)
V. Other current assets	150		887,033,227,710	1,003,985,225,583
1. Short-term prepayments	151	07	641,191,402,783	631,414,414,554
2. Deductible value added tax	152		242,683,638,807	371,652,202,153
3. Tax receivable from State Treasury	153	19	3,158,186,120	918,608,876
B - LONG-TERM ASSETS	200		41,053,270,301,572	40,848,918,584,426
I- Accounts receivable - long-term	210		2,154,264,147,155	1,867,877,653,419
1. Accounts receivable from customers - long-term	211	03	1,730,023,651	1,895,654,945
2. Prepayments to suppliers - long-term	212		650,625,000,000	-
3. Other long-term receivables	216	04	1,502,546,255,108	1,870,610,685,816
4. Allowance for doubtful long-term debts (*)	219		(637,131,604)	(4,628,687,342)
II. Fixed assets	220		26,206,193,061,292	29,591,005,075,890
1. Tangible fixed assets	221	15	11,149,635,171,863	12,887,467,684,898
- Cost	222		46,810,749,882,641	46,821,940,493,280
- Accumulated depreciation (*)	223		(35,661,114,710,778)	(33,934,472,808,382)
2. Finance lease tangible fixed assets	224	16	14,830,118,989,015	16,464,198,176,347
- Cost	225		33,114,627,353,590	33,114,627,353,590
- Accumulated depreciation (*)	226		(18,284,508,364,575)	(16,650,429,177,243)
3. Intangible fixed assets	227	17	226,438,900,414	239,339,214,645
- Cost	228		985,558,940,188	958,829,468,136
- Accumulated amortisation (*)	229		(759,120,039,774)	(719,490,253,491)
III. Long-term work in progress	240		204,499,253,877	109,159,553,411
1. Construction in progress	242	06	204,499,253,877	109,159,553,411
IV. Long-term financial investments	250		1,933,780,261,553	1,795,287,517,500
1. Investments in associates, joint-ventures	252		1,537,978,091,504	1,421,385,347,451
2. Equity investments in other entities	253		463,902,170,049	463,902,170,049
3. Provision for diminution in the value of long-term financial investments (*)	254		(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
4. Held-to-maturity investments	255	02	21,900,000,000	-
V. Other long-term assets	260		10,554,533,577,695	7,485,588,784,206
1. Long-term prepaid expenses	261	07	10,267,440,676,073	7,229,292,922,164
2. Deferred tax assets	262	13	429,643,602	1,530,954,531
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		286,663,258,020	254,764,907,511
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		73,737,176,988,890	58,186,613,862,766

ASSETS	Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	300		67,367,836,836,166	67,530,856,737,926
I. Current liabilities	310		56,747,612,493,697	57,159,224,873,616
1. Short-term accounts payable to suppliers	311	08	31,805,726,628,519	30,504,307,084,497
2. Short-term advances from customers	312		242,846,812,347	216,644,290,187
3. Taxes and others payable to State Treasury	313	19	658,178,272,160	365,665,940,716
4. Payables to employees	314		1,790,196,539,028	1,764,494,986,099
5. Short-term accrued expenses	315	09	7,179,492,692,690	7,038,029,177,147
6. Short-term unearned revenue	318	11	1,874,144,408,271	1,666,062,183,423
7. Short-term other payables	319	10	1,029,803,004,201	684,734,425,851
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	18	11,395,249,479,105	14,311,199,722,938
9. Short-term provisions	321	12	26,441,583,876	9,151,328,433
10. Bonus and welfare funds	322		745,533,073,500	598,935,734,325
II. Long-term liabilities	330		10,620,224,342,469	10,371,631,864,310
1. Long-term accounts payable to suppliers	331	08	-	268,737,939,234
2. Long-term accrued expenses	333	09	2,826,251,777,222	2,326,103,000,106
3. Long-term unearned revenue	336	11	4,613,885,142	3,114,033,549
4. Other long-term payables	337	10	1,161,567,361,870	1,377,452,097,698
5. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	18	4,567,184,141,497	6,171,600,219,919
6. Deferred tax liabilities	341	13	223,959,144,411	224,624,573,804
7. Long-term provisions	342	12	1,836,648,032,327	-
D - EQUITY	400		6,369,340,152,724	(9,344,242,875,160)
I. Owners' equity	410		6,369,340,152,724	(9,344,242,875,160)
1. Share capital	411	20	31,114,982,110,000	22,143,941,740,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		31,114,982,110,000	22,143,941,740,000
2. Share premium	412	20	1,220,059,304,668	1,220,498,156,541
3. Owners' other capital	414	20	241,355,237,827	241,355,237,827
4. Assets revaluation reserve	416	20	(1,153,004,222,954)	(1,153,004,222,954)
5. Foreign exchange reserve	417	20	246,274,522,809	209,549,694,460
6. Investment and development fund	418	20	933,114,412,332	933,114,412,332
7. Other equity funds	420	20	2,024,298,861	2,024,298,861
8. Accumulated profit/losses	421	20	(27,013,187,457,963)	(33,614,194,469,573)
- Accumulated profit/losses brought forward	421a		(33,886,750,749,048)	(41,181,864,665,848)
- Accumulated profit/losses for the current year	421b		6,873,563,291,085	7,567,670,196,275
9. Non-controlling interest	429		777,721,947,145	672,472,277,345
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		73,737,176,988,890	58,186,613,862,766

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT



Ho Xuan Tam



Tran Van Huu



PRESIDENT & CEO

Le Hong Ha

VIETNAM AIRLINES JSC
200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Third Quarter 2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Third Quarter - 2025	Third Quarter - 2024	9 months of 2025	9 months of 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and provision of services	1	1	30,444,867,280,733	26,830,084,554,856	89,120,413,868,939	79,924,435,560,313
2. Revenue deductions	2	2	73,846,923,421	57,267,377,378	198,650,027,200	168,469,571,406
3. Net revenue (10 = 01 - 02)	10		30,371,020,357,312	26,772,817,177,478	88,921,763,841,739	79,755,965,988,907
4. Cost of sales	11		26,566,492,969,482	23,855,637,970,606	73,927,193,258,393	69,713,482,479,375
5. Gross profit/(loss) (20 = 10 - 11)	20		3,804,527,387,830	2,917,179,206,872	14,994,570,583,346	10,042,483,509,532
6. Financial income	21	3	321,943,580,734	563,185,696,088	1,001,061,110,910	892,388,572,478
7. Financial expenses	22	4	888,116,421,775	811,852,634,998	2,535,418,674,777	3,736,457,007,969
- In which: Interest expense	23		209,312,925,673	272,727,935,107	675,691,903,183	1,035,268,810,791
8. Share of profit in associates	24		42,587,503,862	26,468,443,467	88,533,412,780	166,299,141,184
9. Selling expenses	25	7	1,775,084,496,259	1,235,181,372,363	4,352,774,777,315	3,936,226,782,987
10. General and administration expenses	26	7	682,170,336,710	514,825,597,006	1,759,946,997,570	1,461,030,371,838
11. Net operating profit/(loss) {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		823,687,217,682	944,973,742,060	7,436,024,657,374	1,967,457,060,400
12. Other income	31	5	45,992,896,002	46,570,436,225	165,143,432,920	5,411,666,532,214
13. Other expenses	32	6	4,044,790,717	16,467,497,080	19,352,940,619	802,920,791,207
14. Profit/(loss) from other activities (40 = 31 - 32)	40		41,948,105,285	30,102,939,145	145,790,492,301	4,608,745,741,007
15. Accounting profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		865,635,322,967	975,076,681,205	7,581,815,149,675	6,576,202,801,407
16. Current corporate income tax expense	51	8	133,581,728,563	114,249,780,302	406,950,458,349	294,746,197,469
17. Deferred corporate income tax expense	52	9	(192,719,120)	(1,281,624,271)	435,881,534	17,712,993,536
18. Net profit/(loss) after corporate income tax (60=50-51-52)	60		732,246,313,524	862,108,525,174	7,174,428,809,792	6,263,743,610,402

ITEMS	Code	Note	Third Quarter - 2025	Third Quarter - 2024	9 months of 2025	9 months of 2024
1	2	3	4	5	6	7
19. Net profit/(loss) after corporate income tax of shareholders of the Company	61		617,199,713,699	767,870,689,872	6,873,953,765,327	5,961,912,883,439
20. Net profit/(loss) after corporate income tax of non-controlling interest	62		115,046,599,825	94,237,835,302	300,475,044,465	301,830,726,963
21. Earning/(loss) per share	70		278	347	3,100	2,692

Hanoi, 30 October 2025

PREPARED BY



Ho Xuan Tam

CHIEF ACCOUNTANT



Tran Van Huu

PRESIDENT & CEO



Le Hong Ha

VIETNAMAIRLINES JSC
200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

9 months of 2025

Currency: VND

ITEMS	Code	9 months of 2025	9 months of 2024
1	2	3	4
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit/(loss) before tax	1	7,581,815,149,675	6,576,202,801,407
2. Adjustments for			
Depreciation of fixed assets and investment properties	2	3,651,916,360,901	3,844,026,221,025
Allowances and provisions	3	1,812,246,900,205	12,404,344,325
Foreign exchange loss/(gain) arising from revaluation of monetary items	4	225,727,300,103	132,939,624,827
(Gain)/loss from investing activities	5	(279,404,439,245)	(812,781,848,320)
Interest expense	6	675,691,903,183	1,035,268,810,791
3. Operating profit before changes in working capital	8	13,667,993,174,822	10,788,059,954,055
Changes in receivables	9	(3,079,990,815,046)	(881,409,715,579)
Changes in inventories	10	283,927,223,675	192,728,342,651
Changes in payables and other liabilities	11	2,601,813,066,628	(876,571,635,423)
Changes in prepaid expenses	12	(3,047,924,742,138)	(1,559,138,747,148)
Interest paid	14	(621,742,277,576)	(923,210,421,431)
Corporate income tax paid	15	(361,142,721,211)	(263,924,848,754)
Other receipts from operating activities	16	1,558,656,283	-
Other payments for operating activities	17	(149,972,431,698)	(141,931,329,508)
Net cash flows from operating activities	20	9,294,519,133,739	6,334,601,598,863
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(1,236,280,043,404)	(244,772,169,127)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	4,413,038,771	567,519,115,738
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	(1,839,102,049,388)	(896,310,594,323)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	967,747,727,167	999,276,427,214
7. Receipts of interests and dividends	27	303,584,519,149	123,584,950,624
Net cash flows from investing activities	30	(1,799,636,807,705)	549,297,730,126
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from the issuance of shares or reception of capital c	31	8,971,040,370,000	-
3. Proceeds from borrowings	33	19,478,702,310,022	25,445,677,295,584
4. Payments to settle loan principals	34	(21,951,491,564,107)	(27,703,134,259,303)
5. Payments to settle finance lease liabilities	35	(2,303,278,096,080)	(3,177,648,242,957)
6. Payments of dividends	36	(13,303,745,310)	(463,577,168,413)
Net cash flows from financing activities	40	4,181,669,274,525	(5,898,682,375,089)

ITEMS	Code	9 months of 2025	9 months of 2024
1	2	3	4
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	11,676,551,600,559	985,216,953,900
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4,626,738,463,941	2,551,042,006,378
Effect of change in foreign exchange rates	61	650,749,048	(3,108,961,825)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	16,303,940,813,548	3,533,149,998,453

Hanoi, 30 October 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT



Ho Xuan Tam



Tran Van Huu

PRESIDENT & CEO



Le Hong Ha

VIETNAM AIRLINES JSC
200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Third Quarter 2025

I- Reporting entity:

1- Ownership structure:

- The Parent Company: Joint Stock Company. The Parent Company – Vietnam Airlines Corporation was officially converted into a joint stock company under the name of Vietnam Airlines Joint Stock Company from 01 April 2015. Total charter capital in the 8th admendment of the Enterprise Registration Certificate of Vietnam Airlines issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 11 November 2021 is 22.143.941.740.000 VND.

- In the first nine months of 2025, the Corporation successfully increased its capital by issuing additional shares totaling VND 8,971,040,370,000. The Corporation is currently updating its Enterprise Registration Certificate to reflect this increase

- One Member Limited Liability Companies 100% owned by the Parent Company include:

- + Vietnam Air Petrol One Member Company Limited
- + Vietnam Airlines Engineering Company Limited
- + Vietnam Airlines Caterers Limited
- + Vietnam Airport Ground Services Company Limited
- Subsidiaries: Joint Stock Companies, Limited Liability Companies.

2- Principal activities:

- The Parent Company: Air transport and aviation services
- Subsidiaries and associates: Import-export services, warehouse services, provision of forwarding services, other general services

3- Business lines:

- The Parent Company: Air transport and aviation services
- Subsidiaries and associates: Import-export services, warehouse services, provision of forwarding services; provision of air catering services; leasing of aircraft, engines, spare parts, aviation equipments and supplies; provision of domestic and international freight forwarding and delivery services; construction and construction consultancy services (not including construction design); ...

4- Financial information on capital contributions:

4.1- Total of subsidiaries: 15

- Total of consolidated subsidiaries: 15
- Non-consolidated subsidiaries: none

4.2- Subsidiaries excluded from consolidation: none.

4.3- List of significant associates reflected in the Consolidated Financial Statements using the equity method:

- Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company
 - General Aviation Import-Export Joint Stock Company
 - Danang Airport Services Joint Stock Company
 - Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company
 - Noi Bai Aviation Fuel Service Joint Stock Company
 - Aviation Ground Services Company Limited
 - Vietnam Sky Services Investment Joint Stock Company
- 4.4- List of associates that have stopped applying or are not applying the equity method when preparing Consolidated Financial Statements: none.
- 4.5- List of significant jointly controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements under the equity method: none.
- 4.6- List of jointly controlled entities that have stopped applying or are not applying the equity method when preparing Consolidated Financial Statements: none.

II- Accounting period, accounting and presentation currency:

- 1- Accounting period: the annual accounting period of Vietnam Airlines and its subsidiaries is from 01 January and 31 December.
- 2- Accounting and presentation currency: VND.
 - Some associates preparing Financial Statements in USD. When preparing Consolidated Financial Statements, the exchange rate used is fixed in the Parent Company's regulation at the end of the period.

III- Applicable accounting regime:

- The Parent Company, subsidiaries and associates: Vietnamese accounting standard.

IV- Declaration on compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Systems:

- Vietnam Airlines Joint Stock Company is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with the Law on Accounting, Statistics and Vietnamese Accounting Standards
- Consolidated Financial Statements of Vietnam Airlines Joint Stock Company for the third quarter of the year 2025 are prepared in accordance with Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the method for preparation and presentation of consolidated financial statements and Decision No. 1913/QĐ-TCTHK-TCKT dated 18 December 2015 of the General Director of Vietnam Airlines Joint Stock Company on promulgating the Regulations on preparing consolidated financial statements at Vietnam Airlines Joint Stock Company.
- The comparative figures are recorded and adjusted according to the Consolidated Interim Financial Statements and Annual Audited Consolidated Financial Statements of Vietnam Airlines Joint Stock Company.

V- Applicable accounting policies:

- 1- Cash and cash equivalents:

- Cash and cash equivalents comprise: cash on hand, cash in bank and cash in transit. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

- Policies for determining cash equivalents: cash equivalents are determined at their original book value.

- Policies and methods of converting other currencies into currencies used in accounting:

Parent company: Foreign currencies are converted according to the actual exchange rate issued by the Corporation in accordance with Guideline No. 969/TCTHK-TCKT of the Chief Accountant dated 06 May 2016 on the principle of determining the actual exchange rate for recording in accounting books at Vietnam Airlines Joint Stock Company.

2- Accounting policies for inventories:

- Policies of inventory assessment: Inventories are stated at cost.

- Method of determining the value of inventory: Unit price of aircraft spare parts and supplies for consumption is calculated using the specific identification method.

- Inventory accounting method: Vietnam Airlines and its subsidiaries applies the perpetual method of accounting for inventories.

- Provision for inventory shall be made in accordance with the historical cost.

3- Policies for recording trade receivables and other receivables:

- Principle of recognition: Trade receivables shall be recorded according to the original currency stipulated in the contract.

- Preparation of provisions for bad debts: Provisions for bad debts at Parent company shall be made according to the balance of the original currency at the time of reporting and converted to VND at the exchange rate specified at the financial statements' preparation date.

4- Recognition and depreciation of fixed assets:

- Policies for recording tangible and intangible fixed assets: stated at the fair value upon acquisition (including acquisition costs and capitalized expenses necessary for asset readiness).

- Depreciation is computed on a straight-line basis.

5- Financial lease contracts:

- Leases in terms of which Vietnam Airlines and its subsidiaries assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

- Depreciation on finance lease tangible fixed assets is computed on a straight-line

6- Policies of capitalization of borrowing expenses and other expenses:

- Policies of capitalization of borrowing expenses; Borrowing costs incurred for the acquisition of fixed assets (purchase of aircraft) at the time before recording the increase in fixed assets.

- Prepaid cost allocation method: systematic allocation method.
 - Goodwill allocation method: 10 years
- 7- Accounting for financial investments:
- Policies of recognizing investments in associates: equity method
 - Policies of recognizing of short-term and long-term securities investments: stated at the historical cost of the initial investment.
 - Principle of recognizing of other short-term and long-term investments: stated at the historical cost of the initial investment.
 - Method of provision for diminution in the value of short and long-term financial investments: applied in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019, based on the value of securities announced at the financial statements' preparation date.
- 8- Accounting for joint venture activities:
- Accounting Policies for joint venture activities governed by: profits allocation based on capital contribution ratios.
- 9- Recognition of trade receivables and other payables: stated at the historical cost.
- 10- Prepaid expenses are recorded according to the actual value paid at the time of incurrence.
- 11- Recognition of provisions: in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019.
- Provision for inventory price reduction: established based on historical cost.
 - Provision for bad debts: Provisions for bad debts are made based on the balance of the original currency at the time of reporting and converted to VND at the fixed exchange rate.
 - Establishment and reimbursement of securities impairment provisions: based on the value of securities announced at the financial statements' preparation date.
- 12- Revenue and other incomes recognition:
- Aviation transportation revenue:
 - + Aviation transportation revenue for Document No. 738 shall be recognised based on the actual incurred documented from the period.
 - + Aviation transportation revenue for Document issued by other airlines, transported by Vietnam Airlines) shall be recognized based on the actual incurred revenue documented until 30/09/2025.
 - + Freight transport revenue shall be recognized based on the actual number of bills of transport services provided until 30/09/2025.
 - + Revenue from photography and emergency flights: is recognized based on the actual services provided.
 - + Revenue from other services: recognized based on the completed services provided to customers until 30/09/2025.
 - Revenue from financial activities:
 - + Revenue from dividends;
 - + Interest income from deposits and loans;
 - + Foreign exchange gains.

VI- Notes to the consolidated balance sheet

01- Cash and cash equivalents

	30/09/2025	01/01/2025
- Cash on hand	18,391,963,749	13,172,598,115
- Cash in banks	11,410,025,535,185	2,741,296,394,832
- Cash in transit	189,567,729,189	107,474,016,942
- Cash equivalents	4,685,955,585,425	1,764,795,454,052
Total	16,303,940,813,548	4,626,738,463,941

02- Investments

b) Held-to-maturity investments	30/09/2025	01/01/2025
b1) Short-term		
- Term deposits	1,864,657,922,904	1,015,203,600,683
Total	1,864,657,922,904	1,015,203,600,683
b2) Long-term		
- Term deposits	21,900,000,000	-
Total	21,900,000,000	-

03- Accounts receivable from customers

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Receivables from agents selling passenger transportation products	2,281,294,203,903	1,659,782,833,368
- Receivables from other airlines	699,754,507,030	1,230,495,876,704
- Receivables from cargo agents	347,533,669,908	329,922,409,858
- Receivables from aircraft leasing	304,546,225,861	353,651,406,687
- Others	1,742,249,254,618	1,082,995,975,134
Total	5,375,377,861,320	4,656,848,501,751
b) Long-term		
- Others	1,730,023,651	1,895,654,945
Total	1,730,023,651	1,895,654,945

04- Other receivables

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Short-term deposits for leasing aircraft and aircraft engines	461,630,024,297	47,930,467,142
- Receivable from sublease contracts	53,441,334,652	51,544,033,193
- Receivables from business cooperation contracts	-	130,143,375,059
- Deposits	216,205,636,428	7,192,236,836
- Prepayments for overhaul costs to be offset against maintenance reverse	3,765,742,369,785	1,946,242,159,542
- Insurance indemnity receivables	-	156,398,991,156
- Others	161,803,901,993	114,230,967,407
Total	4,658,823,267,155	2,453,682,230,335

	30/09/2025	01/01/2025
b) Long-term		
- Long-term deposits for leasing aircraft and aircraft engines	1,201,915,380,454	1,656,216,255,802
- Deposits	294,607,606,748	209,381,373,205
- Others	6,023,267,906	5,013,056,809
Total	1,502,546,255,108	1,870,610,685,816

05- Inventories

	30/09/2025	01/01/2025
- Goods in transit	49,015,239,281	272,016,956,794
- Raw materials	1,344,693,843,487	1,240,322,904,082
- Tools and supplies	51,894,646,155	78,850,686,143
- Work in progress	73,896,879,567	37,777,177,690
- Finished goods	966,923,479	966,923,479
- Merchandise inventories	1,757,102,405,054	1,964,202,614,862
- Goods on consignment	292,871,154	322,317,704
- Goods in bonded warehouse	25,571,102,414	24,799,904,021
Total	3,303,433,910,591	3,619,259,484,775

06- Construction in progress

	30/09/2025	01/01/2025
b) Construction in progress		
- Purchases	76,698,984,199	22,039,717,653
- Construction	125,070,226,141	86,955,689,399
- Repair	2,730,043,537	164,146,359
Total	204,499,253,877	109,159,553,411

07- Prepayments

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Prepayment for aircraft, aircraft engines and other assets leasing;	562,378,971,852	545,708,100,892
- Commission from sales of transportation documents	9,464,820,843	9,597,444,598
- Prepayment to other short-term suppliers	69,347,610,088	76,108,869,064
Total	641,191,402,783	631,414,414,554
b) Long-term		
- Overhaul expenses for aircraft airframe and engines	8,654,176,116,051	5,873,833,008,960
- Export credit guarantee fee for aircraft loan	208,549,187,036	310,124,294,753
- Prepayment for rotational spare parts, tools and supplies	1,033,605,768,646	701,487,896,464
- Prepayment to other long-term suppliers	371,109,604,340	343,847,721,987
Total	10,267,440,676,073	7,229,292,922,164

08- Accounts payable to suppliers

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Payables from sale of passenger, baggage, MCO transportation documents	15,215,766,785,477	13,229,770,717,560
- Payables from sale of cargo transportation documents	26,402,118,602	23,868,537,137
- Payables relating to tax included in air ticket prices	2,650,216,584,301	2,235,215,228,154
- Interlines and other payables	13,913,341,140,139	15,015,452,601,646
Total	31,805,726,628,519	30,504,307,084,497
b) Long-term		
- Payables from long-term aircraft lease	-	268,737,939,234
Total	-	268,737,939,234

09- Accrued expenses

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Flight services expenses	263,745,276,074	14,096,499,501
- Aircraft leasing and maintenance expenses	3,330,786,957,682	4,465,552,485,448
- Interest expenses	280,265,813,689	225,719,160,931
- Others	3,304,694,645,245	2,332,661,031,267
Total	7,179,492,692,690	7,038,029,177,147
b) Long-term		
- Aircraft leasing and maintenance expenses	2,826,251,777,222	2,326,103,000,106
Total	2,826,251,777,222	2,326,103,000,106

10- Other payables

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Short-term deposits and collaterals received	157,993,906,882	63,539,356,568
- Dividends payable	164,955,966,002	5,257,466,318
- Other short-term payables	706,853,131,317	615,937,602,965
Total	1,029,803,004,201	684,734,425,851
b) Long-term		
- Long-term deposits and collaterals received	124,403,436,882	133,617,064,590
- Deposits received for maintenance reserve and aircraft leasing	450,636,352,673	373,629,111,594
- Other long-term payables	586,527,572,315	870,205,921,514
Total	1,161,567,361,870	1,377,452,097,698

11- Unearned revenue

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Unearned revenue	85,171,752,866	59,177,834,996
- Customer loyalty program	1,788,972,655,405	1,606,884,348,427
Total	1,874,144,408,271	1,666,062,183,423
b) Long-term		
- Unearned revenue	4,613,885,142	3,114,033,549
Total	4,613,885,142	3,114,033,549

12- Provisions

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Other provision	26,441,583,876	9,151,328,433
Total	26,441,583,876	9,151,328,433
b) Long-term		
- Other provision	1,836,648,032,327	-
Total	1,836,648,032,327	-

13- Deferred tax assets and deferred tax liabilities

	30/09/2025	01/01/2025
a) Deferred tax assets:	429,643,602	1,530,954,531
- Tax rate	20%	20%
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences	429,643,602	1,530,954,531
Deferred tax assets		
b) Deferred tax liabilities	223,959,144,411	224,624,573,804
- Tax rate	20%	20%
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	223,959,144,411	224,624,573,804

Off balance sheet items**c) Foreign currencies**

	30/09/2025	01/01/2025
AUD	1,555,679	1,398,106
NZD	-	-
CAD	387,626	439,455
HKD	2,653,315	1,769,547
MOP	2,520	2,520
JPY	388,001,391	380,499,227
KRW	3,189,554,788	2,419,536,274
MYR	117,392	413,440
RUB	143,316,509	587,025,997
SGD	1,065,510	782,872
THB	15,992,312	12,293,717
TWD	6,318,780	8,666,575
USD	241,174,979	22,991,893
CNY	8,362,036	10,785,326
IDR	1,987,365,291	1,185,280,817
INR	38,446,714	2,007,606
LAK	4,230,934	3,185,398
GBP	449,897	96,444
MMK	10	10
CHF	4,556,878	39,185,201
NZD	82,565,538	163,842,856
EUR	3,181,421	3,318,875
e) Bad debts written off	101,041,324,868	100,479,380,837

Note 15
TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

ITEMS	Aircrafts, aircraft engines	Buildings, structures	Machinery and equipment	Ground equipment and spare parts	Management equipment and tools	Others	Total
COST							
As at 01/01/2025	35,957,411,839,161	2,986,896,241,977	4,340,934,114,948	2,083,157,296,708	1,111,777,000,014	341,764,000,472	46,821,940,493,280
Additions	-	13,947,958,047	85,647,520,347	115,880,983,929	13,210,639,763	14,050,455,743	242,737,557,829
Additions	-	-	85,647,520,347	115,878,687,929	13,117,659,763	14,050,455,743	228,694,323,782
Transfer from construction in progress	-	13,947,958,047	-	-	-	-	13,947,958,047
Others	-	-	-	2,296,000	92,980,000	-	95,276,000
Utilisation	-	131,646,962,359	53,544,992,646	48,666,858,999	19,606,692,831	462,661,633	253,928,168,468
Disposals and write-off	-	130,549,870,856	53,214,059,233	48,666,858,999	19,496,802,770	462,661,633	252,390,253,491
Others	-	1,097,091,503	330,933,413	-	109,890,061	-	1,537,914,977
As at 30/09/2025	35,957,411,839,161	2,869,197,237,665	4,373,036,642,649	2,150,371,421,638	1,105,380,946,946	355,351,794,582	46,810,749,882,641
ACCUMULATED DEPRECIATION							
As at 01/01/2025	25,644,858,074,310	1,715,247,349,582	3,750,846,480,317	1,568,894,455,096	1,009,139,649,585	245,486,799,492	33,934,472,808,382
Additions	1,632,635,244,188	71,588,990,506	127,299,274,860	98,546,829,581	37,423,975,016	12,143,602,298	1,979,637,916,449
Charge for the period	1,632,635,244,188	70,145,625,718	127,299,274,860	98,546,829,581	37,337,810,641	12,143,602,298	1,978,108,387,286
Others	-	1,443,364,788	-	-	86,164,375	-	1,529,529,163
Utilisation	-	129,850,252,150	53,381,553,687	48,666,858,999	20,634,687,584	462,661,633	252,996,014,053
Disposals and write-off	-	129,804,195,365	53,214,059,233	48,666,858,999	19,496,802,770	462,661,633	251,644,578,000
Others	-	46,056,785	167,494,454	-	1,137,884,814	-	1,351,436,053
As at 30/09/2025	27,277,493,318,498	1,656,986,087,938	3,824,764,201,490	1,618,774,425,678	1,025,928,937,017	257,167,740,157	35,661,114,710,778
NET BOOK VALUE							
As at 01/01/2025	10,312,553,764,851	1,271,648,892,395	590,087,634,631	514,262,841,612	102,637,350,429	96,277,200,980	12,887,467,684,898
As at 30/09/2025	8,679,918,520,663	1,212,211,149,727	548,272,441,159	531,596,995,960	79,452,009,929	98,184,054,425	11,149,635,171,863

Note 16

FINANCE LEASE TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

Item	Aircrafts, aircraft engines	Total
COST		
As at 01/01/2025	33,114,627,353,590	33,114,627,353,590
Additions	-	-
Finance lease during the year	-	-
Utilisation	-	-
Transfer to tangible fixed assets	-	-
As at 30/09/2025	33,114,627,353,590	33,114,627,353,590
ACCUMULATED DEPRECIATION		
As at 01/01/2025	16,650,429,177,243	16,650,429,177,243
Additions	1,634,079,187,332	1,634,079,187,332
Charge for the period	1,634,079,187,332	1,634,079,187,332
Utilisation	-	-
Transfer to tangible fixed assets	-	-
As at 30/09/2025	18,284,508,364,575	18,284,508,364,575
NET BOOK VALUE		
As at 01/01/2025	16,464,198,176,347	16,464,198,176,347
As at 30/09/2025	14,830,118,989,015	14,830,118,989,015

Note 17

INTANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

ITEMS	Land use rights	Software	Others	Total
COST				
As at 01/01/2025	73,846,177,206	859,098,059,550	25,885,231,380	958,829,468,136
Additions	-	27,248,472,052	-	27,248,472,052
Additions	-	7,957,450,335	-	7,957,450,335
Others	-	19,291,021,717	-	19,291,021,717
Utilisation	-	519,000,000	-	519,000,000
Disposal and write-off	-	99,000,000	-	99,000,000
Others	-	420,000,000	-	420,000,000
As at 30/09/2025	73,846,177,206	885,827,531,602	25,885,231,380	985,558,940,188
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As at 01/01/2025	4,495,540,205	714,309,481,906	685,231,380	719,490,253,491
Additions	85,394,745	39,643,391,538	-	39,728,786,283
Charge for the period	85,394,745	39,643,391,538	-	39,728,786,283
Utilisation	-	99,000,000	-	99,000,000
Disposal and write-off	-	99,000,000	-	99,000,000
Others	-	-	-	-
As at 30/09/2025	4,580,934,950	753,853,873,444	685,231,380	759,120,039,774
NET BOOK VALUE				
As at 01/01/2025	69,350,637,001	144,788,577,644	25,200,000,000	239,339,214,645
As at 30/09/2025	69,265,242,256	131,973,658,158	25,200,000,000	226,438,900,414

Note 18. Borrowings and finance lease liabilities**a. Short-term borrowings and finance lease liabilities**

	30/09/2025	01/01/2025
	Carrying amount and amount within repayment capacity	Carrying amount and amount within repayment capacity
Short-term borrowings	8,416,262,891,301	10,102,264,747,227
Current portion of long-term borrowings	818,187,904,692	1,263,858,055,040
Current portion of finance lease principals	2,160,798,683,112	2,945,076,920,671
	<u>11,395,249,479,105</u>	<u>14,311,199,722,938</u>

b. Long-term borrowings and finance lease liabilities

	30/09/2025	01/01/2025
	Carrying amount and amount within repayment capacity	Carrying amount and amount within repayment capacity
Long-term borrowings	3,183,026,938,937	3,868,111,734,489
Long-term finance lease liabilities	4,363,143,790,364	6,512,423,461,141
	<u>7,546,170,729,301</u>	<u>10,380,535,195,630</u>
Repayable within 12 months	2,978,986,587,804	4,208,934,975,711
	<u>4,567,184,141,497</u>	<u>6,171,600,219,919</u>

c. Finance lease liabilities

	30/09/2025		
	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
Within one year	2,339,072,775,724	178,274,092,612	2,160,798,683,112
Within two to five years	2,299,852,501,694	97,507,394,442	2,202,345,107,252
	<u>4,638,925,277,418</u>	<u>275,781,487,054</u>	<u>4,363,143,790,364</u>
	01/01/2025		
	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
Within one year	3,234,923,614,671	289,846,694,000	2,945,076,920,671
Within two to five years	3,792,308,855,315	224,962,314,845	3,567,346,540,470
	<u>7,027,232,469,986</u>	<u>514,809,008,845</u>	<u>6,512,423,461,141</u>

Note 19.

TAXES AND OTHER RECEIVABLE FROM AND PAYABLE TO STATE TREASURY
From 01 January 2025 to 30 September 2025

Currency: VND

No	ITEMS	Receivable 01/01/2025	Payable 01/01/2025	Incurred after netting off	Paid	Receivable 30/09/2025	Payable 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Value added tax	381,373,896	40,763,896,937	773,586,287,804	701,989,109,978	1,976,778,463	113,956,479,330
2	Special consumption tax	-	-	-	-	-	-
3	Import-export tax	87,482,498	-	10,245,460,669	10,268,812,096	110,833,925	-
4	Corporate income tax	134,314,643	189,807,387,221	407,577,477,527	361,142,721,211	-	236,107,828,894
5	Personal income tax	136,278,399	70,616,711,236	681,993,699,096	700,223,920,315	891,411,492	53,141,623,110
6	Natural resource tax	177,158,240	-	-	-	177,158,240	-
7	Land and housing tax and land rental	-	8,503,069,978	221,349,329,559	36,564,578,993	-	193,287,820,544
8	Foreign contractor tax	-	1,722,748,418	113,523,988,193	107,481,937,055	-	7,764,799,556
9	Environment protection tax	1,200	54,247,589,000	565,911,252,670	566,330,400,470	4,000	53,828,444,000
10	Other taxes, fees and duties	2,000,000	4,537,926	1,718,488,367	1,631,749,567	2,000,000	91,276,726
	Total	918,608,876	365,665,940,716	2,775,905,983,885	2,485,633,229,685	3,158,186,120	658,178,272,160

Note 20. Owners' equity
Changes in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Share premium	Other capital	Differences upon asset revaluation	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Other equity funds	Accumulated losses	Total
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Balance at 01 January 2025	22,143,941,740,000	1,220,498,156,541	241,355,237,827	(1,153,004,222,954)	209,549,694,460	933,114,412,332	2,024,298,861	(33,614,194,469,573)	(10,016,715,152,506)
Increase in the period	8,971,040,370,000	-	-	-	36,724,828,349	-	-	6,876,467,076,353	15,884,232,274,702
Profit	-	-	-	-	-	-	-	6,873,953,765,327	6,873,953,765,327
Share issued	8,971,040,370,000	-	-	-	-	-	-	-	8,971,040,370,000
Other increases	-	-	-	-	-	-	-	2,513,311,026	2,513,311,026
Currency translation differences	-	-	-	-	36,724,828,349	-	-	-	36,724,828,349
Decrease in the period	-	438,851,874	-	-	-	-	-	275,460,064,743	275,898,916,617
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	-	275,460,064,743	275,460,064,743
Other decreases	-	438,851,874	-	-	-	-	-	-	438,851,874
Balance at 30 September 2025	31,114,982,110,000	1,220,059,304,668	241,355,237,827	(1,153,004,222,954)	246,274,522,809	933,114,412,332	2,024,298,861	(27,013,187,457,963)	5,591,618,205,580

VII- Notes to the Consolidated Statement of Income

Currency: VND

	Third Quarter - 2025	Third Quarter - 2024	9 months of 2025	9 months of 2024
1- Total revenue				
- Sales	4,436,121,092,384	4,575,280,007,339	12,844,908,132,434	13,290,839,574,221
- Revenue from aviation transportation	24,079,091,779,709	20,565,071,520,130	70,790,916,559,044	62,088,037,140,955
- Revenue from auxiliary services for transportation	1,284,164,893,216	1,223,742,187,850	3,770,910,662,386	3,165,845,239,417
- Others	645,489,515,424	465,990,839,537	1,713,678,515,075	1,379,713,605,720
Total	30,444,867,280,733	26,830,084,554,856	89,120,413,868,939	79,924,435,560,313
2-Less revenue deductions				
- Sales discounts	73,846,923,421	57,267,377,378	198,650,027,200	168,469,571,406
Total	73,846,923,421	57,267,377,378	198,650,027,200	168,469,571,406
3- Financial income				
- Interest income from bank deposits	68,176,503,631	4,411,112,000	149,738,387,629	37,364,116,234
- Dividends	27,548,493,500	33,400,856,500	38,361,455,484	40,086,056,500
- Foreign exchange gains	218,741,683,029	524,434,976,222	802,828,304,461	811,559,443,781
- Other financial income	7,476,900,574	938,751,366	10,132,963,336	3,378,955,963
Total	321,943,580,734	563,185,696,088	1,001,061,110,910	892,388,572,478
4- Financial expenses				
- Interest expense	209,312,925,673	272,727,935,107	675,691,903,183	1,035,268,810,791
- Expenses related to long-term loan contracts, finance lease contracts	33,832,162,283	44,070,635,810	109,880,052,341	136,971,230,697
- Foreign exchange losses	510,515,974,706	136,758,272,575	1,365,119,908,272	1,648,160,435,551
- Other financial expenses	134,455,359,113	358,295,791,506	384,726,810,981	916,056,530,930
Total	888,116,421,775	811,852,634,998	2,535,418,674,777	3,736,457,007,969
5- Other income				
- Gain from disposals of fixed assets	3,603,685,974	300,206,727	4,280,745,752	569,252,690,401
- Contract penalty received	17,087,853,530	15,238,177,844	58,609,106,076	45,305,375,083
- Debt written-off by suppliers	-	69,527	-	4,710,966,556,316
- Others	25,301,356,498	31,031,982,127	102,253,581,092	86,141,910,414
Total	45,992,896,002	46,570,436,225	165,143,432,920	5,411,666,532,214
6- Other expenses				
- Net value and liquidation cost of fixed assets	14,188,889	212,406,000	1,509,562,400	220,156,000

	Third Quarter - 2025	Third Quarter - 2024	9 months of 2025	9 months of 2024
- Penalties on late payment and taxes	3,632,235,107	10,245,629,857	5,281,390,032	784,632,637,050
- Others	398,366,721	6,009,461,223	12,561,988,187	18,067,998,157
Total	4,044,790,717	16,467,497,080	19,352,940,619	802,920,791,207
7- Selling expenses and General and administration expenses				
a) General and administration expenses	682,170,336,710	514,825,597,006	1,759,946,997,570	1,461,030,371,838
b) Selling expenses	1,775,084,496,259	1,235,181,372,363	4,352,774,777,315	3,936,226,782,987
8- Current income tax expenses				
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	132,676,993,033	114,919,149,305	397,892,180,266	294,122,593,303
- Adjust corporate income tax expenses of previous years into this year current income tax expenses	904,735,530	(669,369,003)	310,803,097	623,604,166
- Adjust corporate income tax expenses of previous years into this year current income tax expenses (according to the conclusion of the State Audit)	-	-	8,747,474,986	-
Total	133,581,728,563	114,249,780,302	406,950,458,349	294,746,197,469
9. Deferred Corporate Income Tax				
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	(23,830,342)	18,574,493,324	997,243,573	18,574,493,324
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred income tax assets	-	137,493,452	94,273,510	904,388,707
- Deferred income tax income arising from deductible temporary differences	(168,888,778)	(19,993,611,047)	(655,635,549)	(1,765,888,495)
Total	(192,719,120)	(1,281,624,271)	435,881,534	17,712,993,536

Hanoi, 30 October 2025

PREPARED BY



Ho Xuan Tam

CHIEF ACCOUNTANT



Tran Van Huu

PRESIDENT & CEO



Le Hong Ha

Note - Significant transactions with related parties

Vietnam Airlines JSC had the following significant transactions with related parties during the period:

Related parties

	9 months of 2025	9 months of 2024
Dividend or profit received during the period	10,812,961,984	6,685,200,000
General Aviation Import Export Joint Stock	-	1,285,200,000
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	4,212,961,984	-
Noi Bai Aviation Fuel Service Joint Stock Company	6,600,000,000	5,400,000,000

	9 months of 2025	9 months of 2024
Sales of goods and services		
Danang Airport Services Joint Stock Company	275,191,452	485,661,281
General Aviation Import Export Joint Stock	1,483,120,587	1,436,848,816
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	45,587,059,229	1,614,209,840
Purchase of goods and services		-
General Aviation Import Export Joint Stock	171,999,682,477	128,945,367,753
Danang Airport Services Joint Stock Company	59,291,805,936	57,717,042,834
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	212,469,363,717	222,488,245,906

	30/09/2025	01/01/2025
Accounts receivable from customers		
General Aviation Import Export Joint Stock	80,539,166	45,293,138
Danang Airport Services Joint Stock Company	60,946,365	60,497,212
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	35,716,922,293	-
Aviation Ground Services Company Limited	-	2,384,585,680
Vietnam Sky Services Investment Joint Stock Company	4,284,187	13,541,686
Short-term accounts payable to suppliers		
General Aviation Import Export Joint Stock	35,940,948,826	31,953,045,711
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	21,227,687,227	23,465,653,365
Danang Airport Services Joint Stock Company	5,532,582,967	3,067,173,500
Aviation Ground Services Company Limited	8,893,483,856	-

Note: Salaries and remunerations of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Supervisory Board

Currency: VND

Name	Position	9 months of 2025	9 months of 2024
Mr Dang Ngoc Hoa	Chairman of Board of Management	1,189,100,000	896,730,803
Mr Le Truong Giang	Member of Board of Management	992,750,000	717,784,741
Mr Ta Manh Hung	Member of Board of Management	992,750,000	717,784,741
Mr Hiroyuki Kometani	Member of Board of Management	-	76,327,566
Mr Daisuke Suzuki	Member of Board of Management	75,285,196	44,189,643
Mr Hidekazu Ison	Member of Board of Management	77,713,768	-
Mr Dinh Viet Tung	Member of Board of Management	153,000,000	120,517,209
Mr Truong Van Phuoc	Member of Board of Management	153,000,000	120,517,209
Mrs Duong Thi Viet Tham	Head of Supervisory Board	878,000,000	646,312,948
Mrs Nguyen Thi Hong Loan	Member of Supervisory Board	122,400,000	75,323,259
Mrs Le Truc Quynh	Member of Supervisory Board	388,124,552	406,195,537
Mr Le Hong Ha	President&CEO	1,051,400,000	802,100,000
Mr Trinh Hong Quang	Executive Vice President	-	578,900,000
Mr Nguyen Chien Thang	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr Le Duc Canh	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr Nguyen The Bao	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr Dang Anh Tuan	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr Dinh Van Tuan	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr Tran Van Huu	Chief Accountant	247,061,714	-
Mr Tran Thanh Hien	Chief Accountant	-	307,300,000
Total		10,710,585,230	8,741,483,656